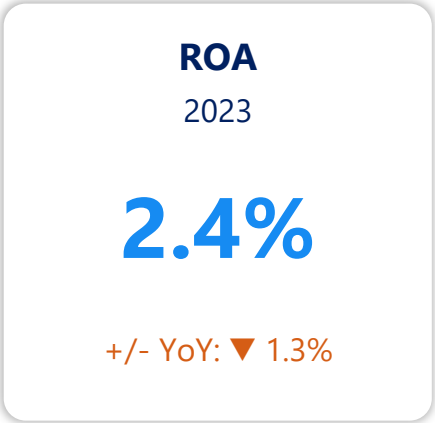
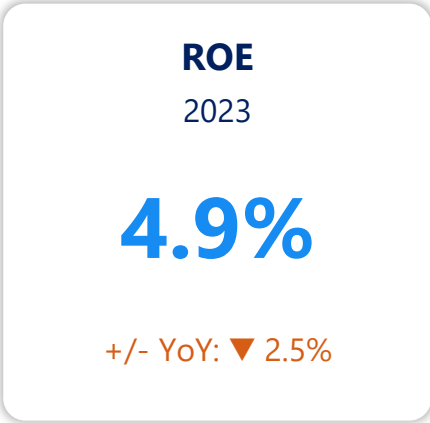
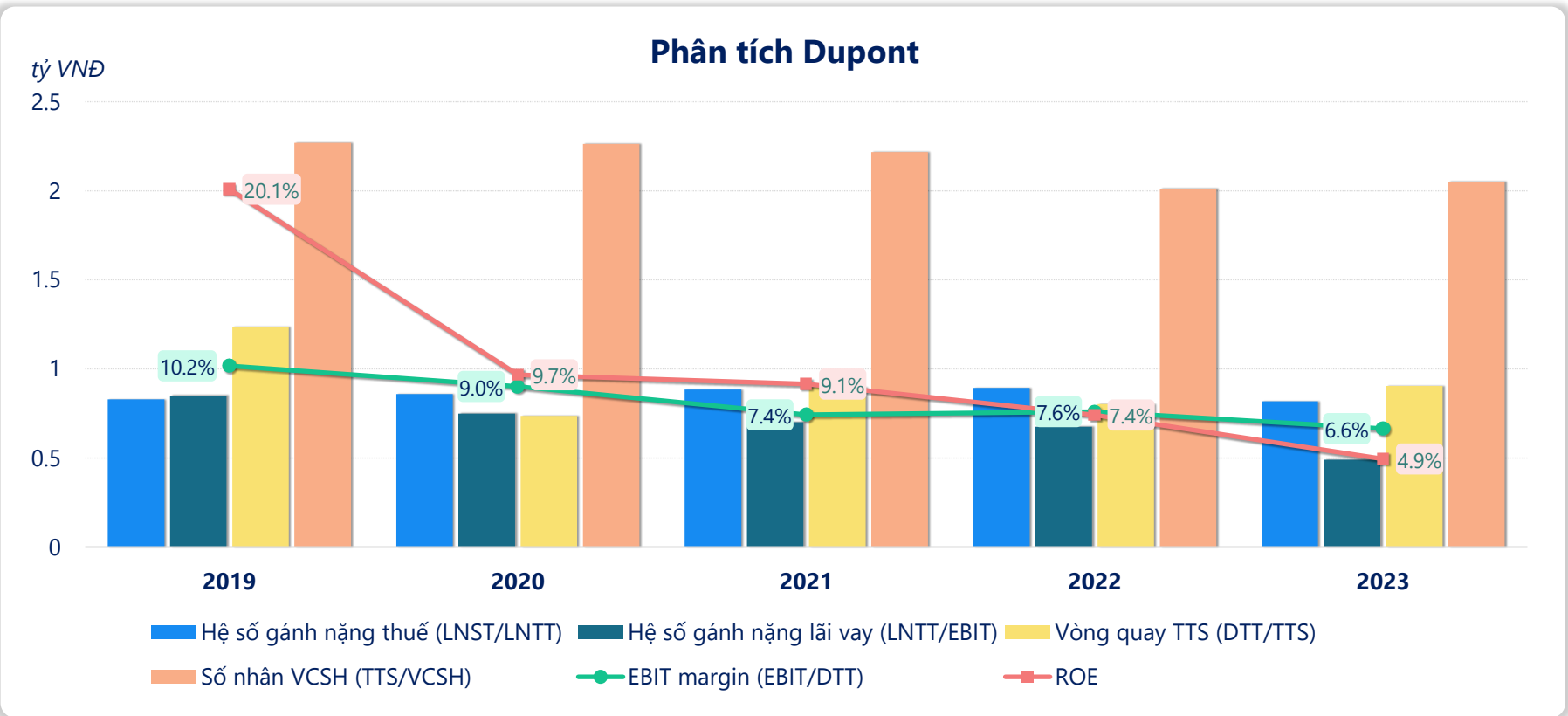
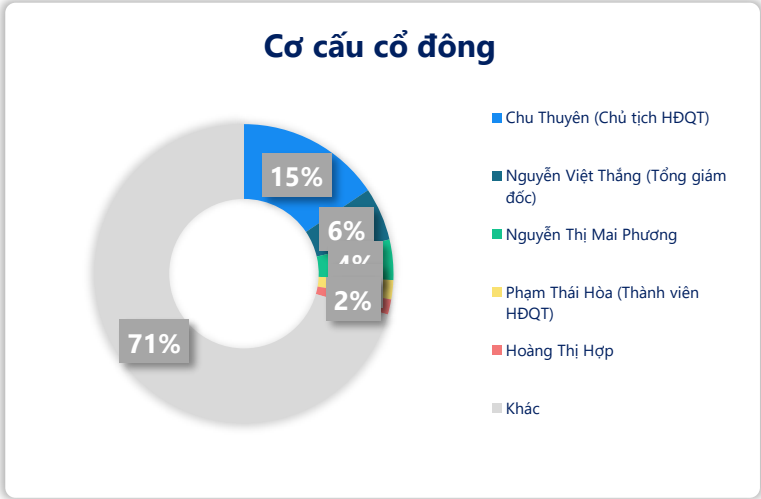


CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

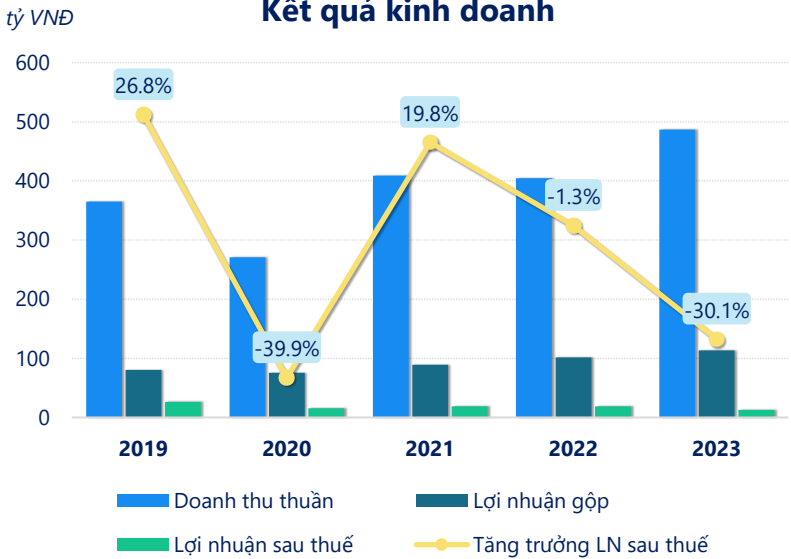
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,600 - 8,055
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		177
Số lượng CPLH (CP)		23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)		107,590
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.15
EPS		562
P/E		13.2

	YTD	1T	3T	6T
TDT	-3.5%	10.4%	1.5%	1.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Kết quả kinh doanh

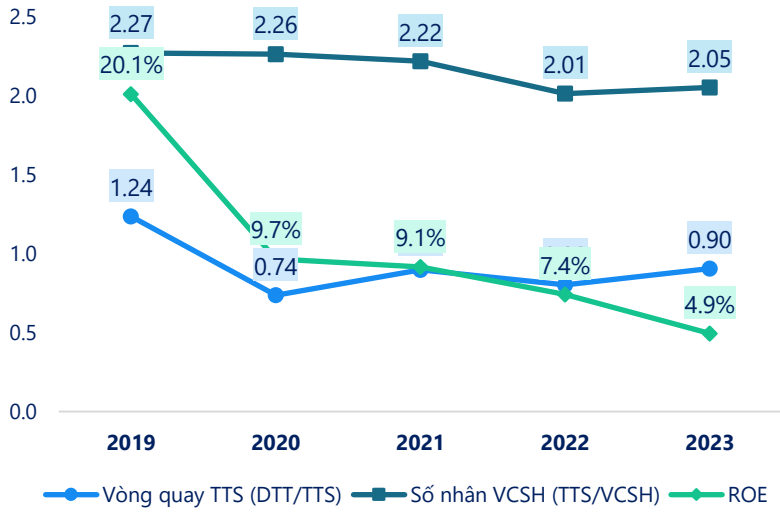


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.65%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.49**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

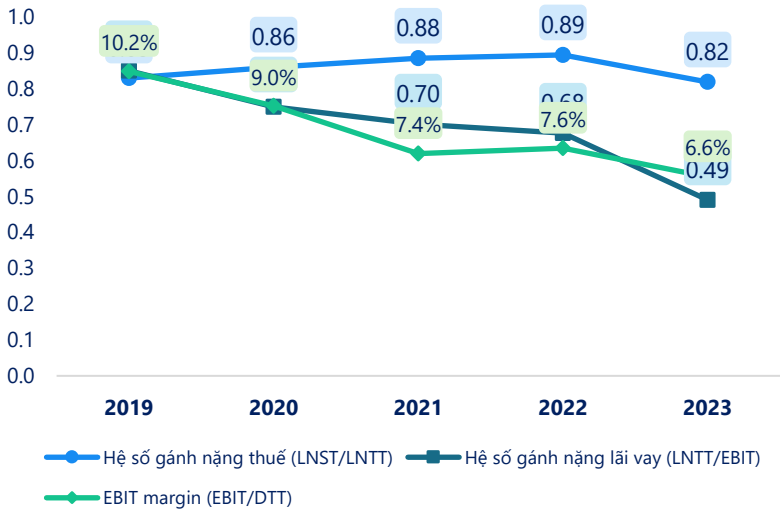
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TDT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.4%** đạt **487.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.1%** chỉ còn **12.98** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

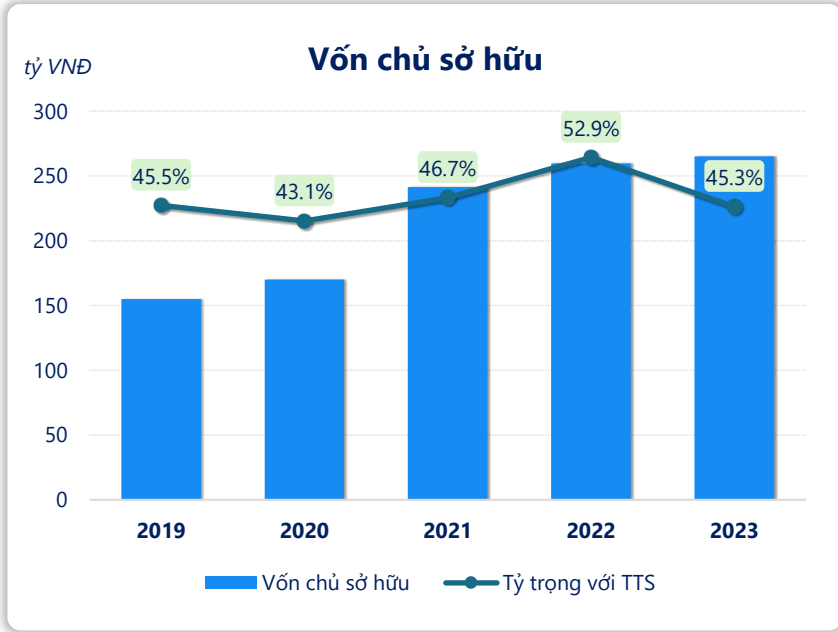
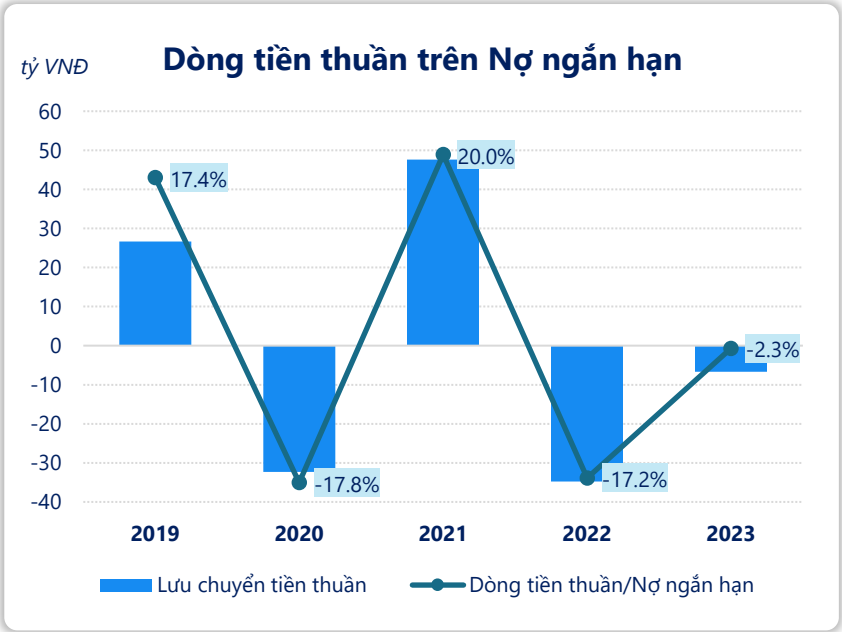
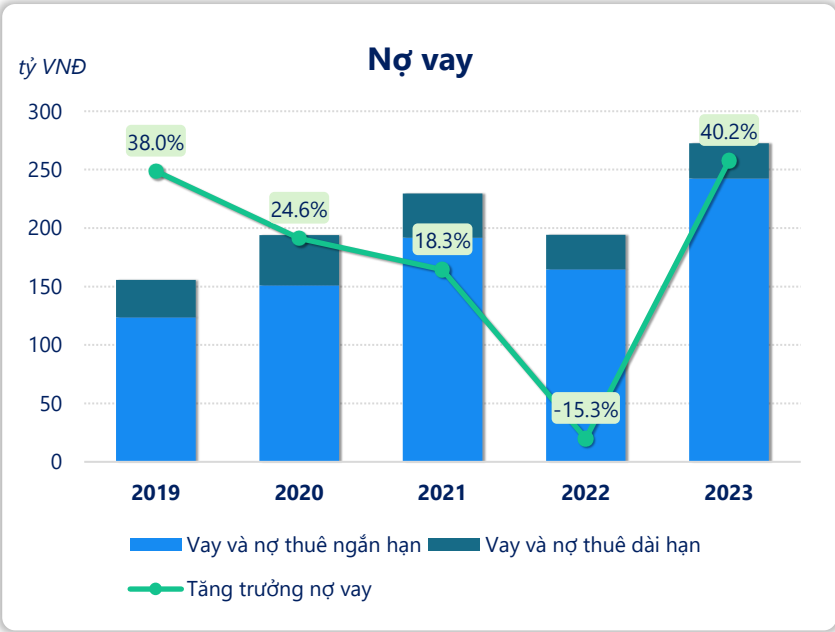
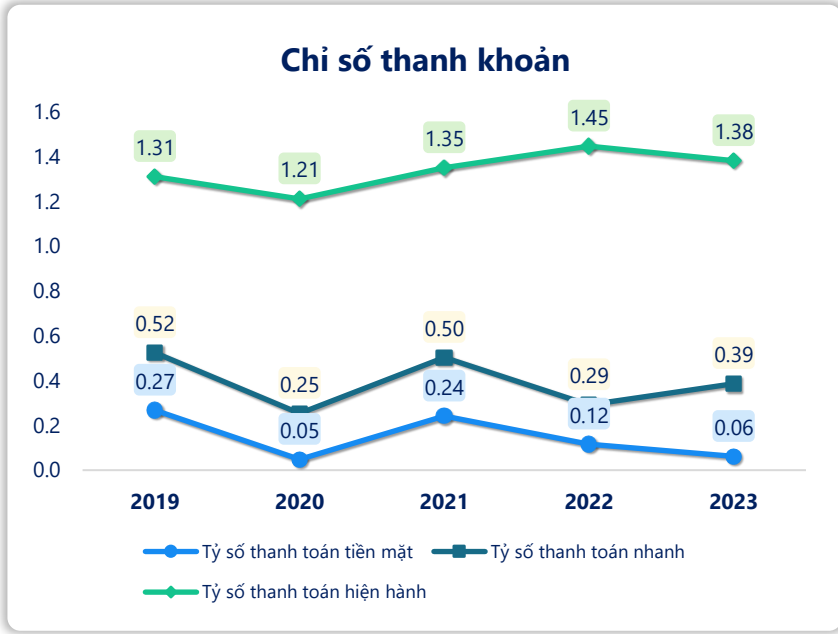
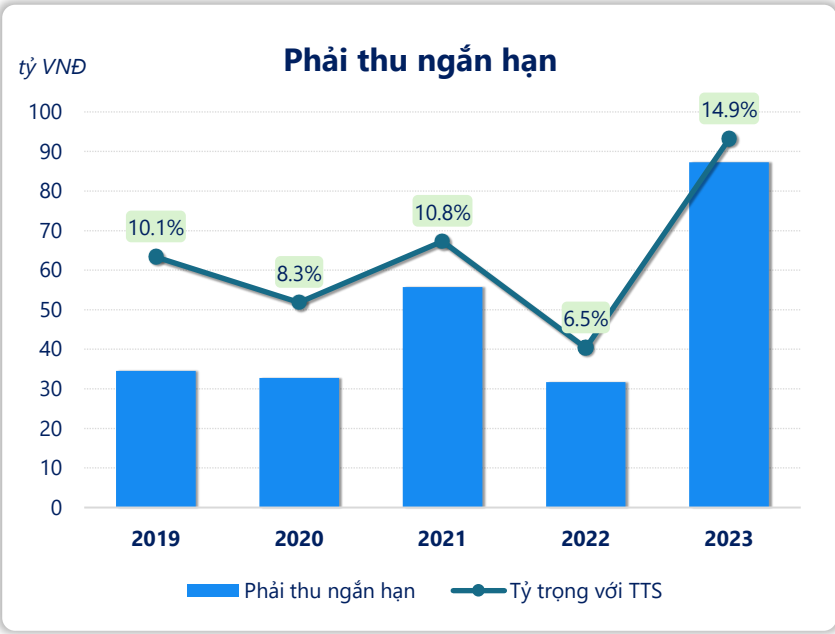


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>585</b>	<b>491</b>	<b>19.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>395</b>	<b>292</b>	<b>35.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.7	23.5	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.1	31.7	156%
Hàng tồn kho	289	233	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.28	3.78	92.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>190</b>	<b>199</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	10.2	3.42	197%
Tài sản cố định	175	191	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.16	1.54	-25.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.66	3.39	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>320</b>	<b>231</b>	<b>38.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>291</b>	<b>202</b>	<b>44.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	165	47.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.8	11.9	133%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>29.5</b>	<b>29.7</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	29.5	29.7	-0.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>265</b>	<b>260</b>	<b>2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>265</b>	<b>260</b>	<b>2.1%</b>
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>365</b>	<b>271</b>	<b>409</b>	<b>405</b>	<b>487</b>
Giá vốn hàng bán	285	195	320	303	373
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>80.5</b>	<b>75.8</b>	<b>89.0</b>	<b>102</b>	<b>114</b>
Doanh thu HĐTC	0.51	1.14	2.17	7.40	6.61
Chi phí TC	6.15	6.63	10.2	16.7	27.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.59</b>	<b>6.14</b>	<b>9.08</b>	<b>9.98</b>	<b>16.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.97	9.70	9.28	11.7	12.3
Chi phí QLDN	35.1	43.7	52.0	61.5	63.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.8</b>	<b>16.9</b>	<b>19.7</b>	<b>19.2</b>	<b>17.0</b>
Lợi nhuận khác	0.77	1.35	1.62	1.61	-1.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>31.5</b>	<b>18.3</b>	<b>21.3</b>	<b>20.8</b>	<b>15.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>26.2</b>	<b>15.7</b>	<b>18.8</b>	<b>18.6</b>	<b>13.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>26.2</b>	<b>15.7</b>	<b>18.8</b>	<b>18.6</b>	<b>13.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.3	-33.7	-4.01	32.6	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.5	-35.3	-24.1	-19.3	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.9	36.7	75.7	-48.1	70.9
Tiền đầu kỳ	14.5	41.2	8.75	57.5	23.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>26.7</b>	<b>-32.3</b>	<b>47.6</b>	<b>-34.8</b>	<b>-6.68</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.11	1.10	0.77	0.91
Tiền cuối kỳ	41.2	8.75	57.5	23.5	17.7